

VIỆT NAM TRƯỚC YÊU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC: MỘT CHIẾN LƯỢC, HAI KỊCH BẢN

• **TSKH. PHẠM ĐỖ NHẬT TIẾN**

1. Quốc tế hoá giáo dục

Ngày nay, trong các cuộc tranh cãi không ngừng về toàn cầu hoá, vẫn chỉ ít có một sự thống nhất chung về nhận định. Đó là việc coi toàn cầu hoá như một quá trình không thể đảo ngược. Tuy nhiên đó là quá trình định hướng được và cần phải định hướng vì sự phát triển bền vững của từng quốc gia cũng như toàn thế giới.

Yêu cầu định hướng đối với tiến trình toàn cầu hoá thuộc phạm vi chính sách phát triển của từng quốc gia trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh đó, quốc tế hoá giáo dục là một xu thế mới trong chính sách phát triển giáo dục ở các nước nhằm góp phần định hướng tiến trình toàn cầu hoá.

Quốc tế hoá giáo dục là quá trình hội nhập quốc tế về giáo dục trong đó các yếu tố quốc tế và liên văn hoá được tích hợp vào chức năng, nhiệm vụ, cách cung ứng và tiến trình tổ chức thực hiện giáo dục. Quá trình này hiện đang diễn ra chủ yếu thông qua sự dịch chuyển xuyên biên giới của bốn nhân tố cơ bản: người học, nhà giáo, chương trình giáo dục và nhà cung ứng giáo dục. Sự dịch chuyển này có một tên gọi riêng là giáo dục xuyên biên giới.

Giáo dục xuyên biên giới trong mười năm gần đây phát triển mạnh mẽ và mang hai đặc trưng cơ bản: 1/ bên cạnh sự dịch chuyển xuyên biên giới vốn có từ lâu của người học và nhà giáo, đã hình thành và tăng cường việc dịch chuyển xuyên biên giới của chương trình giáo dục và nhà cung ứng giáo dục; 2/ bên cạnh sự dịch chuyển xuyên biên giới theo cơ chế phi thương mại (thông qua hợp tác quốc tế với các dự án ODA và liên kết đào tạo) đã hình thành và phát triển sự dịch chuyển xuyên biên giới theo cơ chế thương mại.

Hai cơ chế này có quan hệ mật thiết với hai tổ chức quốc tế hàng đầu trong tiến trình quốc tế hoá giáo dục. Đó là UNESCO và WTO.

UNESCO là tổ chức giáo dục, khoa học, văn hoá và truyền thông của Liên Hiệp Quốc với 188 nước thành viên. Quan điểm cơ bản của UNESCO coi giáo dục là một quyền lợi cơ bản của con người và bất kì ai, trên cơ sở xứng đáng,

cũng có quyền tiếp cận giáo dục đại học. Trong bối cảnh quốc tế hoá giáo dục, UNESCO có nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế giữa các nước, thúc đẩy giáo dục xuyên biên giới không nhằm mục đích lợi nhuận. Văn bản pháp lí cho việc thực hiện nhiệm vụ này của UNESCO là Tuyên bố thế giới về giáo dục đại học cho thế kỉ XXI và các Công ước UNESCO về công nhận văn bằng.

WTO là tổ chức thương mại thế giới hiện có 153 nước thành viên. Quan điểm cơ bản của WTO coi giáo dục là một trong 12 ngành dịch vụ khả mại (tradable service) thuộc phạm vi điều chỉnh của GATS; dịch vụ này cần được từng bước tự do hoá thương mại trên cơ sở đàm phán. Cũng giống như UNESCO, GATS có nhiệm vụ đẩy mạnh quá trình quốc tế hoá giáo dục. Điều khác biệt cơ bản là ở chỗ, GATS hướng tới việc thúc đẩy giáo dục xuyên biên giới nhằm mục đích lợi nhuận.

Rất nhiều nước hiện nay vừa là thành viên của UNESCO, vừa là thành viên của WTO. Các nước đó chấp nhận cả hai cơ chế giáo dục xuyên biên giới: có lợi nhuận và không lợi nhuận. Thực ra, dù có chính thức chấp nhận hay không thì cả hai cơ chế hoạt động này đã trở thành một hiện thực. Vấn đề là tìm mối cân bằng giữa hai cơ chế để giáo dục thực hiện được sứ mệnh của mình theo mục tiêu cụ thể và lâu dài của từng nước.

2. Hiện trạng hội nhập quốc tế về giáo dục ở Việt Nam

Việt Nam đã có những bước đi chủ động trong hội nhập giáo dục, tiếp nhận giáo dục xuyên biên giới theo cả hai cơ chế: không lợi nhuận và có lợi nhuận. Trong bốn phương thức cung ứng dịch vụ giáo dục theo quy định của GATS, giáo dục nước ta hiện đã mở cửa cho cả bốn phương thức: cung ứng xuyên biên giới, tiêu thụ ngoài nước, hiện diện thương mại và hiện diện thể nhân.

Về cung ứng xuyên biên giới: Phương thức này bao gồm đào tạo theo chương trình liên kết, đào tạo theo chương trình nhượng quyền (franchise), và đào tạo qua mạng. Đào tạo theo chương trình liên kết đã phát triển mạnh ở Việt

Nam trong thời gian qua; đào tạo theo chương trình nhượng quyền bước đầu được thực hiện qua các chương trình tiên tiến; đào tạo qua mạng đang diễn ra tự phát, chưa có quy định pháp lí. Nhìn chung, các chương trình liên kết và chương trình nhượng quyền đều được thẩm định nghiêm túc trước khi đưa vào chính thức sử dụng. Tuy nhiên, điểm yếu cơ bản của chúng ta vẫn là những bất cập trong việc tổ chức thực hiện chương trình giáo dục và đánh giá, kiểm định chất lượng thực hiện chương trình giáo dục. Ngoài ra, cần chú ý đến một số khuynh hướng mới sau: chương trình liên kết đang mở rộng phạm vi từ giáo dục đại học sang cả giáo dục mầm non và phổ thông; ngoài việc nhập khẩu chương trình giáo dục, có việc tăng cường nhập khẩu sách giáo khoa và giáo trình nước ngoài; hiện tượng chương trình liên kết chui; tình trạng kéo dài về sự thiếu vắng chủ trương, chính sách rõ ràng trong giáo dục qua mạng.

Về tiêu thụ ngoài nước: Châu Á hiện là khu vực gửi sinh viên du học nước ngoài nhiều nhất (43% tổng số), tiếp đến Châu Âu (34%), Châu Phi (12%), Bắc Mỹ (7%), Nam Mỹ (3%), Châu Đại Dương (1%). Trung Quốc, kể cả Hồng Kông, có số sinh viên du học nhiều nhất (10%), rồi đến Hàn Quốc (5%), Ấn Độ (4%), Nhật (4%), Thổ Nhĩ Kỳ (3%), Malaysia (2%); du học sinh của Ấn Độ, Singapore, Thái Lan và Việt Nam gộp lại chiếm 5% tổng số¹. Vấn đề cơ bản thường được lưu ý đối với phương thức cung ứng giáo dục này là hiện tượng chảy máu chất xám. Tuy nhiên, còn một số vấn đề khác không kém phần quan trọng như chảy ngoại tệ, chất lượng giáo dục, sự công nhận văn bằng, khả năng hội nhập với văn hoá trong nước sau du học...

Các báo cáo hiện nay của chúng ta, về cơ bản, đưa ra một cái nhìn tích cực đối với du học trên các phương diện tỉ lệ sinh viên trở về nước, khả năng tìm việc làm và thăng tiến trong công việc. Tuy nhiên, du học ở nước ta mới chỉ mở rộng và phát triển trong vòng 5-6 năm nay. Các tác động của nó thường chỉ thấy rõ sau khoảng 10 năm và có liên quan chủ yếu đến công tác quản lí, chất lượng và hiệu quả của du học tự túc, việc thu hút lưu học sinh về nước, khả năng giữ chân họ với điều kiện và môi trường làm việc trong nước. Vì vậy, rất cần những nghiên cứu và đánh giá dự báo, nhất là trong tình hình các nước phát triển có chính sách công khai nhằm thu hút người tài và nhân lực trình độ cao, còn du học sinh trở về nước lại cảm thấy khó khăn và hẫng

hụt trong việc phát huy năng lực.

Về hiện diện thương mại: Từ năm 2000, Việt Nam đã ban hành các văn bản pháp lí khuyến khích sự hiện diện thương mại của các nhà cung ứng giáo dục nước ngoài theo cơ chế vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận, dưới các hình thức văn phòng đại diện, cơ sở liên kết và cơ sở 100% vốn nước ngoài. Mặt tích cực của nó là đã thúc đẩy tiến trình đa dạng hoá giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của một bộ phận người học thuộc các gia đình có thu nhập cao, khuyến khích sự du học tại chỗ. Tuy nhiên, có rất nhiều vấn đề đang được đặt ra đối với phương thức cung ứng giáo dục này, nhất là khi phương thức này sẽ được mở cửa không hạn chế theo cam kết về GATS của Việt Nam đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục người lớn và các dịch vụ giáo dục khác. Trước hết là vấn đề thể chế: ngoài các quy định của GATS phải xử lí cho phù hợp như quy tắc tối huệ quốc, quy tắc đối xử quốc gia, quy tắc tuân tự tự do hoá, quy tắc minh bạch..., cần đặc biệt chú trọng đến những quy định về điều kiện thành lập trường, cấp phép, tuyển sinh, chương trình đào tạo, quá trình đào tạo, công nhận văn bằng, kiểm toán, kiểm định, thu nhập, lợi nhuận, thuế. Tiếp nữa là vấn đề quản lí: phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa sự thông thoáng về thủ tục hành chính với sự chặt chẽ trong chất lượng và hiệu quả quản lí, đặc biệt tập trung vào quản lí chất lượng. Những vấn đề về bảo vệ người học, chống gian lận thương mại, giữ gìn và bảo vệ văn hoá truyền thống cũng cần đặc biệt quan tâm.

Về hiện diện thể nhân: Luật pháp Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật; đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện để người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài giảng dạy, hợp tác, chuyển giao công nghệ giáo dục ở Việt Nam. Thực tế, thời gian qua, các nhà giáo dục nước ngoài và Việt kiều đã có sự đóng góp đáng kể trong tiến trình đổi mới giáo dục ở Việt Nam. Tuy nhiên, tất cả mới diễn ra chủ yếu trong khung cảnh hợp tác quốc tế, theo logic phi thương mại. Ngoài việc tiếp tục đẩy mạnh hoạt động này nhằm góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đóng góp của người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài trong việc phát triển giáo dục, cần chú trọng tới những vấn đề nảy sinh khi nước ta mở cửa để đón sự hiện diện thể nhân của các nhà giáo dục nước ngoài theo cơ chế thương mại.

3. Chiến lược hội nhập quốc tế về giáo dục

Để đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020, một trong những nhiệm vụ và giải pháp được quy định trong NQ 14/2005/NQ-CP là "xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực hợp tác và sức cạnh tranh của giáo dục đại học Việt Nam thực hiện các hiệp định và cam kết quốc tế"².

Hơn 20 năm qua, giáo dục đại học Việt Nam nói riêng, giáo dục Việt Nam nói chung, đã trong tiến trình đổi mới liên tục. Tuy nhiên, như Đại hội Đảng X đã nhận định, cách đổi mới còn mang tính chấp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ. Vì vậy, tháng 2 năm 2007, HNTW 4 (khoá X) đã ra Nghị quyết về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới, trong đó yêu cầu: "Khẩn trương xây dựng đề án tổng thể cải cách giáo dục-đào tạo nghề, từ nội dung, chương trình đến phương pháp dạy và học, chế độ thi cử; chú trọng đào tạo ngoại ngữ, tin học, luật pháp quốc tế, kiến thức và kỹ năng hành chính; đào tạo và đào tạo lại giáo viên đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng cao". Yêu cầu về cải cách giáo dục tiếp tục được nhắc lại tại NQ TW7 (khoá X) về xây dựng đội ngũ trí thức và NQ TW9 (khoá X) về một số nhiệm vụ, giải pháp lớn nhằm thực hiện thắng lợi NQ Đại hội X của Đảng.

Cải cách giáo dục là bài toán lớn của giáo dục Việt Nam trong giai đoạn mới.

Việc xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế về giáo dục, trong đó có giáo dục đại học, phải được coi là bộ phận hợp thành của đề án cải cách giáo dục. Nó phải xuất phát từ chủ trương xuyên suốt của Đảng và Nhà nước là phát huy cao độ nội lực, tranh thủ nguồn lực bên ngoài, chủ động và tích cực hội nhập để phát triển giáo dục phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, gắn với phát triển kinh tế tri thức. Vì thế có thể bước đầu xác định mục tiêu của chiến lược hội nhập này là: Huy động mạnh mẽ các nguồn lực để phát triển giáo dục, từng bước chuyển sang mô hình giáo dục mở, với ưu tiên hàng đầu trong đào tạo nhân lực, nhân tài và nâng cao chất lượng, xây dựng nền giáo dục hiện đại, tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Vấn đề đặt ra là cần có chính sách và giải pháp như thế nào để thực hiện mục tiêu trên.

Trong bức tranh tổng thể, như đã trình bày ở trên, về xu thế thương mại trong quốc tế hoá giáo dục và hiện trạng hội nhập quốc tế của giáo dục Việt Nam, cần lưu ý là Việt Nam đã có những cam kết khá sâu và rộng về GATS trong giáo dục. Theo đó, ta mở cửa cho sự hiện diện thương mại của các nhà đầu tư nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục người lớn và các dịch vụ giáo dục khác đối với các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ. Nói cách khác, nếu trước khi vào WTO, xu thế chủ đạo trong hội nhập quốc tế của Việt Nam là hợp tác quốc tế về giáo dục (theo cơ chế phi thương mại), thì sau khi vào WTO, sẽ phát triển một xu thế mới, bổ sung và tranh chấp với xu thế trên, đó là xu thế thương mại dịch vụ giáo dục.

Sự tồn tại đồng thời, vừa hợp tác vừa cạnh tranh, của hai xu thế đó là đặc trưng nổi bật, chi phối sự vận động của giáo dục Việt Nam trong tiến trình hội nhập. Sự khôn ngoan về chính sách và giải pháp trong chiến lược hội nhập là làm thế nào khai thác được mặt tích cực của từng xu thế, tạo điều kiện để cả hai bổ sung cho nhau, cùng trở thành động lực phát triển.

Muốn vậy, trước hết trên cơ sở phân tích SWOT, có thể thấy một số đặc trưng chủ yếu liên quan đến giáo dục Việt Nam như sau:

* *Cơ hội*: Đất nước đã có vị thế mới trên trường quốc tế; hội nhập kinh tế quốc tế vững chắc; tăng trưởng kinh tế cao; giáo dục Việt Nam đứng trước yêu cầu và điều kiện phát triển chưa từng có về quy mô, cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực;

* *Thách thức*: Việt Nam hiện vẫn là nước thu nhập thấp, trình độ kinh tế lạc hậu, tăng trưởng chưa bền vững; phân tầng xã hội và chênh lệch vùng miền chưa thu hẹp; nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế kéo theo nguy cơ tụt hậu xa hơn về giáo dục;

* *Điểm mạnh*: Hơn 20 năm đổi mới vừa qua đã đem lại thế và lực mới cho giáo dục Việt Nam với hệ thống quan điểm chỉ đạo, chủ trương, chính sách phù hợp; hệ thống GDQP tương đối hoàn chỉnh và phát triển rộng khắp trong toàn quốc; hợp tác quốc tế về giáo dục phát triển mạnh mẽ, vững chắc và có hiệu quả;

* *Điểm yếu*: Môi trường pháp lý về giáo dục thiếu hoàn chỉnh; công tác quản lý giáo dục không theo kịp sự phát triển của thực tiễn hội

nhập quốc tế về giáo dục; năng lực cạnh tranh yếu ở cả 3 cấp độ: quốc gia, nhà trường, dịch vụ giáo dục.

4. Các kịch bản khả dĩ

Hiện nay, trong xây dựng chiến lược giáo dục, người ta đặc biệt quan tâm đến phương pháp kịch bản³. Nếu phương pháp truyền thống thường chỉ giới hạn vào cách nhìn cổ điển coi tương lai giáo dục là sự kéo dài, ngoại suy của quá khứ giáo dục thì phương pháp kịch bản đem đến một cách nhìn mới: tương lai giáo dục có thể là sự phát triển theo kiểu phân nhánh, đứt đoạn, hoặc nhảy vọt. Do đó, phương pháp kịch bản kết hợp cả logic và trí tưởng tượng đưa ra “câu chuyện” về các tương lai khả dĩ của giáo dục. Nó là công cụ góp phần khắc phục khiếm khuyết cơ bản trước đây trong phương pháp xây dựng chiến lược là phương pháp ngoại suy. Nó kích thích tranh luận, khơi gợi tư duy và cách nhìn mới, và nhờ vậy mở rộng phạm vi lựa chọn trước khi đi đến quyết định chiến lược.

Về lí thuyết, có thể xây dựng vô vàn kịch bản giáo dục. Tuy nhiên, để đảm bảo tính tương thích và nhất quán của kịch bản, cần có phương pháp tiếp cận khoa học. Phương pháp này đến nay vẫn trong giai đoạn định hình. Theo đó, giáo dục được đặc trưng bởi những tham biến khác nhau và được mô tả như một không gian nhiều chiều. Mỗi kịch bản giáo dục sẽ là một đa tạp trong không gian đó.

Thông thường, để đơn giản, người ta mô tả giáo dục trong một không gian hai chiều. Vấn đề là chọn ra hai chiều đó. Cụ thể, trong phần tiếp đây, liên quan đến chiến lược hội nhập, sẽ chọn hai chiều đo là: 1/ phương thức hội nhập quốc tế về giáo dục, 2/ mô hình tổ chức hoạt

động giáo dục.

Theo chiều đo 1, như đã trình bày ở trên, phương thức hội nhập quốc tế về giáo dục ở nước ta đang có sự dịch chuyển từ hợp tác quốc tế (với cơ chế phi thương mại) sang thương mại dịch vụ giáo dục (theo quy định của GATS).

Theo chiều đo 2, căn cứ định hướng quy định bởi Đại hội Đảng X, chúng ta “chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học”⁴. Điều đó dẫn đến những thay đổi cơ bản trong tổ chức và hoạt động giáo dục: hệ thống giáo dục chuyển từ đóng sang mở; đối tượng học tập không còn giới hạn trong phạm vi tuổi trẻ mà mở rộng sang mọi lứa tuổi; tâm lí học lên đại học được thay bằng tâm lí học suốt đời; giáo dục ứng thí được thay thế bằng giáo dục đáp ứng nhu cầu cá nhân và yêu cầu xã hội; giáo dục chính quy, không chính quy và phi chính quy đan xen, thâm nhập lẫn nhau và đều có cơ chế để đi tới văn bằng.

Căn cứ theo hai chiều đo đó, có thể xây dựng một ma trận hai hàng hai cột với bốn kịch bản như trong bảng dưới đây.

Có thể nói, trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua, tiến trình hội nhập quốc tế về giáo dục của Việt Nam được mô tả chủ yếu bởi kịch bản 1 với phương thức hợp tác quốc tế là chính trong một hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức cứng nhắc, không sẵn sàng trong việc đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Trong những năm gần đây, với việc mở cửa cho việc thành lập các trường có yếu tố nước ngoài hoạt động vì mục đích lợi nhuận, bức tranh hội nhập quốc tế giáo dục ở Việt Nam có thể được mô tả bổ sung phần nào bằng kịch bản 2.

	Hợp tác quốc tế về giáo dục	Thương mại dịch vụ giáo dục
Mô hình giáo dục đóng	<i>Kịch bản 1.</i> Cung không đáp ứng cầu giáo dục. Chế độ tuyển sinh nặng nề; chương trình giáo dục cứng nhắc; vai trò kinh tế xã hội của nhà trường mờ nhạt. Cơ hội chọn trường hầu như không có. Hợp tác quốc tế góp phần đa dạng hoá và nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, giáo dục hướng tới sự đơn nhất, các trường nghĩ và làm như nhau. Cạnh tranh là không cần thiết và không được khuyến khích. Chất lượng và hiệu quả chuyển biến chậm.	<i>Kịch bản 2.</i> Có tiến bộ trong khắc phục cung-cầu. Người học có thêm cơ hội trong việc lựa chọn trường học. Bên cạnh sự đa dạng của hệ thống trường lớp và chương trình giáo dục, xuất hiện yếu tố cạnh tranh. Nhà trường được nhiều quyền tự chủ hơn. Chương trình giáo dục và vai trò kinh tế xã hội của nhà trường được chú trọng hơn. Chất lượng giáo dục có sự chuyển biến tích cực. Gia tăng sự phân tầng trong hệ thống và người học. Nguy cơ chảy máu chất xám và gian lận thương mại.

Mô hình giáo dục mở	<p><i>Kịch bản 3.</i> Có sự thay đổi cơ bản trong đối tượng học, tâm lý học, mục đích học, cách học. Hệ thống giáo dục được tái cơ cấu triệt để cùng với sự phát triển của thị trường lao động. Tuy nhiên, mô hình rất khó thực hiện vì đòi hỏi nguồn lực lớn, hạ tầng phát triển, quản lý hiện đại. Hợp tác quốc tế về giáo dục vẫn chỉ giới hạn trong việc góp phần khắc phục các yếu kém về quản lý và chất lượng giáo dục. Cơ chế chủ đạo là hợp tác. Nguồn lực con người và tài chính để xây dựng hệ thống giáo dục mở bị hạn chế. Hệ thống giáo dục mở hình thành chậm.</p>	<p><i>Kịch bản 4.</i> Mô hình giáo dục mở không chỉ giới hạn trong hệ thống giáo dục quốc dân mà mở rộng thành mạng lưới toàn xã hội. Có sự gắn kết giữa nhà trường, viện nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp trong cung ứng giáo dục. Cơ chế cạnh tranh là chủ đạo và tạo nên sự đa dạng trong tổ chức và hoạt động giáo dục. Người học được nhiều quyền hơn trong việc lựa chọn trường học, cách học, chương trình học. Nguồn lực để xây dựng hệ thống giáo dục mở được huy động mạnh mẽ từ thị trường. Hệ thống giáo dục mở hình thành nhanh hơn. Kèm theo đó là nguy cơ chất lượng không đảm bảo và gia tăng mất công bằng xã hội.</p>
----------------------------	---	--

Căn cứ theo 4 kịch bản nêu trên, có thể hình dung phương hướng phát triển trong hội nhập quốc tế về giáo dục ở Việt Nam theo nhiều phương án: giữ nguyên, hoặc chuyển sang kịch bản 2, 3, 4, hoặc một kịch bản trung gian nào đó.

Với những khó khăn về nguồn lực, chắc rằng trong những năm tới, kịch bản 1 vẫn giữ vai trò chính trong hội nhập quốc tế về giáo dục của Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực thi cam kết về GATS trong giáo dục buộc phải triển khai kịch bản 2 và tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng sẽ đưa dần kịch bản này lên vị trí không kém phần quan trọng so với kịch bản 1. Cả hai kịch bản đều giúp bổ sung nguồn lực để phát triển giáo dục theo hướng hiện đại, bao gồm nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Hai kịch bản này cũng có khả năng bổ sung cho nhau để phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu theo những chiều đo khác nhau của giáo dục: ưu thế trong hợp tác quốc tế về giáo dục là ở các chiều đo nâng cao năng lực quản lý, bảo đảm chất lượng, giải quyết vấn đề công bằng xã hội trong giáo dục; thương mại dịch vụ giáo dục cũng có khả năng mở ra nhiều cơ hội mới trong phát triển, nhưng do logic thương mại, ưu thế của nó chủ yếu là ở việc nâng cao quy mô và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu của thị trường lao động.

Hai kịch bản này sẽ song song tồn tại trong tiến trình hội nhập quốc tế giáo dục của Việt Nam, cùng góp phần đưa giáo dục Việt Nam từng bước tiến lên hiện đại, chuyển sang mô hình giáo dục mở. Như vậy, với tầm nhìn 10-15 năm tới, chiến lược hội nhập quốc tế về giáo dục của nước ta sẽ là một chiến lược với cả hai kịch

bản 3 và 4 để bổ sung cho nhau trong việc xây dựng hệ thống giáo dục mở.

Nói cách khác, chính sách cơ bản trong chiến lược hội nhập quốc tế về giáo dục của Việt Nam sẽ là ưu tiên hợp tác quốc tế về giáo dục, đồng thời chủ động và tích cực tham gia thương mại dịch vụ giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. OECD, *Internationalization and Trade in Higher Education, Opportunities and Challenges*, 2004.
2. Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.
3. *Think Scenarios, Rethink Education*, OECD 2006.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, tr 35, NXB Chính trị quốc gia, HN 2006.
5. UNESCO, *Synthesis Report on Trends and Developments in Higher Education since the WCHE (1998-2003)*, Paris 2003.
6. Kỉ yếu của Diễn đàn quốc tế "Gia nhập WTO và đổi mới giáo dục đại học VN", Hà Nội 12/2006
7. *A Global Education Market? Global Businesses Building Local Markets*, White Paper by Peter Stokes, Eduventures.com, 2001.

SUMMARY

The development of a strategy for international integration in education is actually an urgent task for Vietnam after her entry into WTO. According to the trends of internationalization and trade in education, and the practices of Vietnam education in international integration during over the last 20 years of renovation, it is proposed in this article to develop a strategy with two scenarios: developing in priority international cooperation on the one hand and participating proactively in trade of educational services on the other hand.